

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Báo cáo gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bảng cân đối tài khoản
5. Tình hình thực hiện nghĩa vụ NSNN

Cao Bằng, ngày 19 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.682.621.976	17.137.846.712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.353.849.680	5.168.265.328
1. Tiền	111	VI.01	5.353.849.680	5.168.265.328
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.685.468.166	6.823.759.937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	8.808.384.506	6.348.833.256
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		548.459.694	219.435.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	764.776.426	691.644.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(436.152.460)	(436.152.460)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	6.608.497.021	5.145.471.280
1. Hàng tồn kho	141		6.608.497.021	5.145.471.280
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.807.109	350.167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	34.807.109	350.167
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.685.090.366	119.327.162.442
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG

Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		111.702.381.504	116.139.803.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	111.425.375.669	115.855.152.298
- Nguyên giá	222		217.127.805.633	216.835.178.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.702.429.964)	(100.980.026.033)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	277.005.835	284.651.672
- Nguyên giá	228		783.473.836	783.473.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(506.468.001)	(498.822.164)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	876.476.457	402.616.076
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	876.476.457	402.616.076
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		250.500.000	250.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		190.000.000	190.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		250.500.000	250.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(190.000.000)	(190.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.855.732.405	2.534.242.396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	3.855.732.405	2.534.242.396
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		138.367.712.342	136.465.009.154
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		16.876.326.949	21.029.876.556
I. Nợ ngắn hạn	310		7.944.488.226	11.676.143.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	874.108.999	1.299.542.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.095.061	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	2.172.232.198	1.048.704.769
4. Phải trả người lao động	314		2.938.665.660	3.795.984.598
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG

Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1.272.269.941	3.355.626.650
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		683.116.367	2.176.284.679
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8.931.838.723	9.353.733.261
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		(103.494.538)	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	636.633.026	607.133.026
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8.398.700.235	8.746.600.235
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.491.385.393	115.435.132.598
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	113.425.645.393	107.369.392.598
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.119.000.000	93.119.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.119.000.000	93.119.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.733.568.200	13.733.568.200
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.573.077.193	516.824.398

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao
Bằng, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		516.824.398	516.824.398
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.056.252.795	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	8.065.740.000	8.065.740.000
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		8.065.740.000	8.065.740.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		138.367.712.342	136.465.009.154

Cao Bằng, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu



Lương Thị Hồng

Phụ trách kế toán



Lương Thị Hồng

Giám đốc



Đur Hữu Nghĩa

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ ngày 01/01/2023 - 30/06/2023)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2022 - 30/06/2022)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	27.876.242.607	23.994.184.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.876.242.607	23.994.184.091
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	10.759.980.936	9.467.162.618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.116.261.671	14.527.021.473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	28.851.887	1.353.229
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	149.518.272	184.030.892
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	6.172.743.912	6.751.900.532
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.220.321.659	3.720.984.078
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		7.602.529.715	3.871.459.200
11. Thu nhập khác	31	VII.6	5.800.000	136.664.149
12. Chi phí khác	32	VII.7	358.224	197.086.631
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.441.776	(60.422.482)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.607.971.491	3.811.036.718
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.551.718.696	778.213.677
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.056.252.795	3.032.823.041
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Cao Bằng, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Lương Thị Hồng

Lương Thị Hồng



Đur Hữu Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.832.256.918	31.642.516.590
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.835.916.997)	(6.988.263.031)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.262.724.816)	(5.088.110.468)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(149.518.272)	(160.766.563)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(337.521.878)	(1.950.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.159.506.931	1.089.381.306
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.523.321.477)	(14.523.905.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		882.760.409	4.020.852.735
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(349.276.057)	(650.771.836)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(349.276.057)	(650.771.836)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			125.500.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(347.900.000)	(1.223.162.547)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(347.900.000)	(1.097.662.547)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		185.584.352	2.272.418.352
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.168.265.328	2.895.846.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao
Bằng, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	5.353.849.680	5.168.265.328

Cao Bằng, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Lương Thị Hồng

Lương Thị Hồng

Dư Hữu Nghĩa

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	341.378.868		1.115.116.124	1.063.459.052	393.035.940	
1111	Tiền Việt Nam	341.378.868		1.115.116.124	1.063.459.052	393.035.940	
112	Tiền gửi Ngân hàng	4.826.886.460		42.257.743.023	42.123.815.743	4.960.813.740	
1121	Tiền Việt Nam	4.826.886.460		42.257.743.023	42.123.815.743	4.960.813.740	
131	Phải thu của khách hàng	6.348.833.256		31.860.436.745	29.404.980.556	8.804.289.445	
1311	Phải thu của tiền nước	5.016.472.306		30.579.278.200	27.999.496.885	7.596.253.621	
1312	Phải thu của lắp đặt			675.274.978	648.836.419	26.438.559	
1313	Phải thu của bán vật tư			93.218.567	93.218.567		
1315	Phải thu hoạt động thi công xây lắp	1.332.360.950		512.665.000	663.428.685	1.181.597.265	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			728.081.233	728.081.233		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			728.081.233	728.081.233		
138	Phải thu khác	401.644.141		576.116.536	1.872.786.801		895.026.124
1385	Phải thu về cổ phần hóa	144.090.909				144.090.909	
1388	Phải thu khác	257.553.232		30.204.291	197.072.006	90.685.517	
1389	Thu tiền nước KH trả qua các nhà mạng			545.912.245	1.675.714.795		1.129.802.550
141	Tạm ứng	290.000.000		485.488.900	245.488.900	530.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	4.836.212.163		5.000.148.880	3.541.763.831	6.294.597.212	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	718.403.983		432.239.300	62.185.399	1.088.457.884	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG

Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	4.117.808.180		4.567.909.580	3.479.578.432	5.206.139.328	
153	Công cụ, dụng cụ	309.259.117		5.200.000	559.308	313.899.809	
1531	Công cụ, dụng cụ	120.853.864		5.200.000	559.308	125.494.556	
1532	Các loại máy móc	188.405.253				188.405.253	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			10.744.114.440	10.744.114.440		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang HĐKD nước			10.457.341.832	10.457.341.832		
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang HĐKD Lắp đặt			167.844.893	167.844.893		
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang HĐKD xây lắp			118.927.715	118.927.715		
211	Tài sản cố định hữu hình	216.835.178.331		292.627.302		217.127.805.633	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	39.806.885.730				39.806.885.730	
2112	Máy móc, thiết bị	35.619.257.012		98.430.000		35.717.687.012	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	140.817.209.465		194.197.302		141.011.406.767	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	195.774.364				195.774.364	
2118	TSCĐ khác	396.051.760				396.051.760	
213	Tài sản cố định vô hình	783.473.836				783.473.836	
2131	Quyền sử dụng đất	319.473.836				319.473.836	
2135	Chương trình phần mềm	464.000.000				464.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		101.478.848.197		4.730.049.768		106.208.897.965
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		100.980.026.033		4.722.403.931		105.702.429.964
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		498.822.164		7.645.837		506.468.001
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	190.000.000				190.000.000	
228	Đầu tư khác	250.500.000				250.500.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250.500.000				250.500.000	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
229	Dự phòng tổn thất tài sản		626.152.460				626.152.460
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		190.000.000				190.000.000
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		436.152.460				436.152.460
241	Xây dựng cơ bản dở dang	402.616.076		668.057.683	194.197.302	876.476.457	
2412	Xây dựng cơ bản	402.616.076		668.057.683	194.197.302	876.476.457	
242	Chi phí trả trước	2.534.242.396		2.413.801.960	1.092.311.951	3.855.732.405	
331	Phải trả cho người bán		1.080.107.599	5.835.916.997	5.081.458.703		325.649.305
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.048.354.602	5.449.743.816	6.538.814.303		2.137.425.089
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		110.626.386	1.542.330.065	1.458.090.243		26.386.564
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		337.521.878	337.521.878	1.551.718.696		1.551.718.696
3335	Thuế thu nhập cá nhân		94.002.464	135.457.894	6.998.488	34.456.942	
3336	Thuế tài nguyên		42.244.695	150.741.365	131.648.080		23.151.410
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	350.167				350.167	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		464.309.346	3.283.692.614	3.390.358.796		570.975.528
334	Phải trả người lao động		3.795.984.598	9.188.178.932	8.330.859.994		2.938.665.660
3341	Phải trả công nhân viên		3.795.984.598	9.188.178.932	8.330.859.994		2.938.665.660
336	Phải trả nội bộ			1.795.318.009	1.691.823.471		(103.494.538)
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			1.795.318.009	1.691.823.471		(103.494.538)
338	Phải trả, phải nộp khác		3.355.626.650	4.644.843.432	1.431.684.173		142.467.391
3382	Kinh phí công đoàn			59.825.817	114.516.113		54.690.296
3383	Bảo hiểm xã hội			881.967.864	881.967.864		
3384	Bảo hiểm y tế			157.078.270	157.078.270		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			69.174.488	69.174.488		
3388	Phải trả, phải nộp khác		3.355.626.650	3.476.796.993	208.947.438		87.777.095

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
341	Vay và nợ thuê tài chính		8.746.600.235	347.900.000			8.398.700.235
3411	Các khoản đi vay		8.746.600.235	347.900.000			8.398.700.235
344	Nhận ký quỹ, ký cược		607.133.026	35.500.000	65.000.000		636.633.026
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		607.133.026	35.500.000	65.000.000		636.633.026
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.176.284.679	1.496.148.312	2.980.000		683.116.367
3531	Quỹ khen thưởng		731.734.288	712.000.000	2.980.000		22.714.288
3532	Quỹ phúc lợi		1.288.608.982	682.549.000			606.059.982
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		155.941.409	101.599.312			54.342.097
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		93.119.000.000				93.119.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		93.119.000.000				93.119.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		13.733.568.200				13.733.568.200
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		516.824.398		6.056.252.795		6.573.077.193
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		516.824.398				516.824.398
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay				6.056.252.795		6.056.252.795
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		8.065.740.000				8.065.740.000
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			27.876.242.607	27.876.242.607		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			27.755.369.984	27.755.369.984		
5118	Doanh thu khác			120.872.623	120.872.623		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			28.868.187	28.868.187		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3.196.698.386	3.196.698.386		
6211	Hoạt động kinh doanh nước sạch			2.909.925.778	2.909.925.778		
6212	Hoạt động kinh doanh lắp đặt			167.844.893	167.844.893		
6213	Hoạt động kinh doanh xây lắp ngoài hệ thống			118.927.715	118.927.715		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG

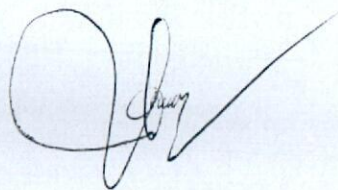
Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
622	Chi phí nhân công trực tiếp			3.871.911.128	3.871.911.128		
627	Chi phí sản xuất chung			3.675.504.926	3.675.504.926		
6272	Chi phí vật liệu			450.714.590	450.714.590		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			697.746.726	697.746.726		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.450.173.971	1.450.173.971		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			50.754.000	50.754.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.026.115.639	1.026.115.639		
632	Giá vốn hàng bán			10.759.980.936	10.759.980.936		
635	Chi phí tài chính			149.518.272	149.518.272		
641	Chi phí bán hàng			6.172.743.912	6.172.743.912		
6411	Chi phí nhân viên			2.826.077.410	2.826.077.410		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			256.152.462	256.152.462		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.953.917.373	2.953.917.373		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			95.346.286	95.346.286		
6418	Chi phí bằng tiền khác			41.250.381	41.250.381		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.370.585.425	3.370.585.425		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.161.158.553	2.161.158.553		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			52.734.825	52.734.825		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			120.993.727	120.993.727		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			325.958.424	325.958.424		
6425	Thuế, phí và lệ phí			10.000.000	10.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			136.618.333	136.618.333		
6428	Chi phí bằng tiền khác			563.121.563	563.121.563		
711	Thu nhập khác			5.800.000	5.800.000		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

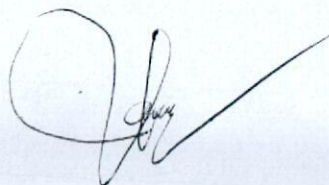
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
811	Chi phí khác			358.224	358.224		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.551.718.696	1.551.718.696		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.551.718.696	1.551.718.696		
911	Xác định kết quả kinh doanh			27.910.894.494	27.910.894.494		
Cộng		238.350.224.644	238.350.224.644	213.511.307.517	213.511.307.517	244.380.624.477	244.380.624.477

Người lập biểu



Lương Thị Hồng

Phụ trách kế toán



Lương Thị Hồng

Cao Bằng, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Giám đốc



Đư Hữu Nghĩa

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	10	584.045.256	2.420.374.274	1.437.969.969	2.420.374.274	1.437.969.969	1.566.449.561
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	110.626.386	730.009.010	814.248.832	730.009.010	814.248.832	26.386.564
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	337.521.878	1.551.718.696	337.521.878	1.551.718.696	337.521.878	1.551.718.696
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	94.002.464	6.998.488	135.457.894	6.998.488	135.457.894	(34.456.942)
7. Thuế tài nguyên	17	42.244.695	131.648.080	150.741.365	131.648.080	150.741.365	23.151.410
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	(350.167)					(350.167)
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II – Các khoản phải nộp khác	30	464.309.346	3.257.398.911	3.150.732.729	3.257.398.911	3.150.732.729	570.975.528
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	464.309.346	3.257.398.911	3.150.732.729	3.257.398.911	3.150.732.729	570.975.528
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	1.048.354.602	5.677.773.185	4.588.702.698	5.677.773.185	4.588.702.698	2.137.425.089

Người lập biểu

Lương Thị Hồng

Phụ trách kế toán

Lương Thị Hồng

Cao Bằng, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Giám đốc



Dư Hữu Nghĩa